CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN ***MASAN CONSUMER CORPORATION*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ---
Số: 08071 /2026/CV-MSC No: /	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2026* *……, day ... month ... year ……*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN**
- Mã chứng khoán/*Stock code:* **MCH**
- Địa chỉ/*Address:* Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028. 62555660 Fax: 028. 38109463
- E-mail: yen@msn.masangroup.com/ information@msc.masangroup.com
- Website: *https://masanconsumer.com/*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính bán niên 2026 hợp nhất và riêng lẻ đã được soát xét;
1H2026 consolidated and separate Financial Statement (reviewed).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/08/2026 tại đường dẫn https://masanconsumer.com// *This information was published on the company's website on 7 August 2026, as in the link https://masanconsumer.com/:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**** Tài liệu đính kèm/Attached documents:***

- Báo cáo tài chính bán niên 2026 hợp nhất và riêng lẻ đã được soát xét / *1H2026 consolidated and separate Financial Statement (reviewed)*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN

Đỗ Thị Hoàng Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Phường Sài Gòn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302017440
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.07 15:00:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0302017440	ngày 31 tháng 5 năm 2000
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 7 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trương Công Thắng	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Trương Nhật Quang	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Trương Nhật Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Trương Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 2 năm 2026)
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Phó Tổng Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc Tài chính (từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)
	Ông Trần Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc Vận hành (từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)
	Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2026)
Trụ sở đăng ký	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0302017440 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN P. SÀI GÒN TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện pháp luật theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-01-00382-26-1

Trương Vĩnh Phúc	Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 1901-2023-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3463-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**11.046.767.206.736**	**12.387.228.925.965**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**3.983.150.812.406**	**6.675.560.866.823**
Tiền	111		35.796.746.653	24.278.522.986
Các khoản tương đương tiền	112		3.947.354.065.753	6.651.282.343.837
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.459.840.120.775**	**3.045.145.714.079**
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	2.201.357.647.463	2.400.812.672.984
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	9(b)	258.482.473.312	644.333.041.095
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.444.102.690.477**	**1.508.220.105.750**
Phải thu của khách hàng	131	10	1.092.706.379.733	1.026.738.904.753
Trả trước cho người bán	132		15.114.640.538	32.437.719.040
Phải thu ngắn hạn khác	135	11(a)	2.336.281.670.206	449.043.481.957
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**1.010.547.044.507**	**1.059.448.595.338**
Hàng tồn kho	141		1.032.986.967.572	1.090.810.243.042
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(22.439.923.065)	(31.361.647.704)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**149.126.538.571**	**98.853.643.975**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		10.016.996.567	14.581.186.515
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	20(b)	9.669.672.004	84.272.457.460
Tài sản ngắn hạn khác	165	13	129.439.870.000	-

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**20.775.985.117.820**	**19.023.563.045.427**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**611.689.980**	**308.776.001**
Phải thu dài hạn khác	215	11(b)	611.689.980	308.776.001
Tài sản cố định	**220**		**82.261.063.667**	**52.040.711.992**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	48.633.418.387	42.759.152.270
Nguyên giá	*222*		90.650.176.002	*81.571.883.213*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(42.016.757.615)*	*(38.812.730.943)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	33.627.645.280	9.281.559.722
Nguyên giá	*228*		*327.941.275.878*	*300.584.080.030*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(294.313.630.598)*	*(291.302.520.308)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**36.274.275.993**	**47.944.026.569**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	36.274.275.993	47.944.026.569
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**18.956.549.411.188**	**17.203.107.327.422**
Đầu tư vào các công ty con	261	9(c)	9.233.271.509.348	9.233.271.509.348
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	9(b)	9.723.277.901.840	7.969.835.818.074
Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.700.288.676.992**	**1.720.162.203.443**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17	1.380.506.351.415	1.414.998.372.906
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	319.782.325.577	305.163.830.537
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**31.822.752.324.556**	**31.410.791.971.392**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**12.304.979.493.975**	**12.415.715.724.855**
Nợ ngắn hạn	**310**		**10.034.397.460.666**	**10.148.732.050.436**
Phải trả người bán	311	19	2.731.561.633.848	3.071.114.350.741
Người mua trả tiền trước	312		111.589.454.393	122.327.018.208
Phải trả cổ tức	313		13.499.540.400	13.317.109.100
Thuế phải nộp Nhà nước	314	20(a)	108.737.918.736	172.647.552.098
Phải trả người lao động	315		40.803.828.322	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	1.772.999.661.115	1.665.920.758.081
Phải trả ngắn hạn khác	320	22(a)	175.205.423.852	13.405.262.208
Vay ngắn hạn	321	23(a)	5.080.000.000.000	5.090.000.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**2.270.582.033.309**	**2.266.983.674.419**
Phải trả dài hạn khác	338	22(b)	26.315.061.324	27.253.496.324
Vay dài hạn	339	23(b)	2.244.266.971.985	2.239.730.178.095
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 415 + 420)	**400**	**24**	**19.517.772.830.581**	**18.995.076.246.537**
Vốn cổ phần	411	25	12.944.935.450.000	10.676.207.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	387.729.129.375	3.648.154.315.858
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	25	(2.969.130.638)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.188.077.381.844	5.665.380.797.800
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*3.023.617.402.800*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*3.164.459.979.044*	*5.665.380.797.800*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**31.822.752.324.556**	**31.410.791.971.392**

Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Phê duyệt:	
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện pháp luật theo ủy quyền*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**15.397.305.739.487**	**13.528.872.437.373**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28**	**122.070.451.367**	**126.514.783.772**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**28**	**15.275.235.288.120**	**13.402.357.653.601**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**29**	**11.312.625.439.194**	**10.011.388.812.612**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**3.962.609.848.926**	**3.390.968.840.989**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	3.076.290.741.506	2.864.170.543.668
Chi phí tài chính	23	31	281.205.885.040	217.476.955.535
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*258.207.262.346*	*197.793.616.985*
Chi phí bán hàng	25	32	3.093.291.081.685	2.618.742.536.237
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	333.454.850.838	312.991.096.679
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	**30**		**3.330.948.772.869**	**3.105.928.796.206**
Thu nhập khác	31		45.584.475	185.374.004
Chi phí khác	32		194.146.842	2.121.042.561
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(148.562.367)**	**(1.935.668.557)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.330.800.210.502**	**3.103.993.127.649**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**180.958.726.498**	**65.632.309.212**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**35**	**(14.618.495.040)**	**62.844.672.617**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.164.459.979.044**	**2.975.516.145.820**

Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Phê duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện pháp luật theo ủy quyền*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3.330.800.210.502**	**3.103.993.127.649**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.543.955.920	5.234.932.200
Các khoản dự phòng	03	47.561.149.286	32.314.777.860
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(191.176.460)	(507.272.104)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05	144.374.999	435.763.461
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(3.071.154.290.229)	(2.858.715.100.257)
Chi phí đi vay	06	258.207.262.346	197.793.616.985
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**572.911.486.364**	**480.549.845.794**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(95.216.079.648)	(162.821.083.759)
Biến động hàng tồn kho	10	1.340.401.545	(220.940.166.737)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(85.677.596.724)	(593.306.434.283)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	39.426.751.439	(1.429.705.670.620)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	199.455.025.521	-
		632.239.988.497	**(1.926.223.509.605)**
Chi phí đi vay đã trả	14	(227.238.007.632)	(182.523.037.385)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(245.116.605.685)	(224.059.414.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**159.885.375.180**	**(2.332.805.961.623)**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(9.197.026.386)	(12.730.289.607)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	22	968.390.589	7.418.935.185
Tiền chi cho vay	23	(1.950.000.000.000)	(800.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(264.067.232.877)	(28.000.000.000)
Tiền thu từ các khoản cho vay	24	550.000.000.000	-
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác	24	611.200.000.000	60.731.443.768
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	-	(190.000.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được phân phối, lãi từ cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác	27	860.233.271.420	182.634.037.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(200.862.597.254)**	**(779.945.873.033)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	3.267.515.330.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	8.080.000.000.000	8.303.600.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(8.090.000.000.000)	(9.490.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.641.580.963.700)	(5.530.695.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.651.580.963.700)**	**2.075.584.634.600**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(2.692.558.185.774)**	**(1.037.167.200.056)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.675.560.866.823**	**4.277.472.657.692**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**148.131.357**	**38.596.127**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**3.983.150.812.406**	**3.240.344.053.763**

Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập		Phê duyệt	
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng		Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*		*Đại diện pháp luật theo ủy quyền*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1.172 nhân viên (1/1/2026: 1.215 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi và bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c)(ii)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(k)).

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách được mô tả trong Thuyết minh 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) các khoản tiền gửi không kỳ hạn và (ii) các khoản vay dài hạn đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các hợp đồng hoán đổi (Thuyết minh 23(b)), được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi cho giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu về cho vay, khoản đặt cọc cho các hoạt động đầu tư khác (bao gồm khoản lãi phải thu liên quan). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được giá gốc đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc không quá hạn nhưng được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 14 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 năm đến 8 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí trả trước thuê văn phòng

Chi phí trả trước thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn 23 năm của hợp đồng thuê văn phòng.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình/cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu mua lại của chính mình/cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại (i) các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc (ii) mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay ngân hàng, chi phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được trình bày như một phần của giá trị ghi sổ của các khoản vay liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của các khoản vay liên quan.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Ngoại trừ một số thông tin được phân loại lại như được trình bày ở Thuyết minh 37, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các thông tin so sánh khác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong những tháng trước Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý 1 hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng mua các mặt hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn từ các công ty con, đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi vào quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian cận kề mùa lễ hội.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng (*)	35.796.746.653	24.278.522.986
Các khoản tương đương tiền (**)	3.947.354.065.753	6.651.282.343.837
	3.983.150.812.406	6.675.560.866.823

(*) Chi tiết về số dư của các khoản tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng		
▪ Ngân hàng số 1	26.332.131.360	16.655.226.896
▪ Ngân hàng số 2	5.178.942.049	1.030.064.744
▪ Ngân hàng số 3	1.295.614.094	4.283.198.866

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Chi tiết số dư của các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng số dư của các khoản tương đương tiền như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Tiền gửi số 1	508.621.661.644	-
▪ Tiền gửi số 2	470.517.136.986	-
▪ Tiền gửi số 3	465.062.856.164	-
▪ Tiền gửi số 4	-	1.030.589.390.411

9. Đầu tư tài chính

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	2.201.357.647.463	2.400.812.672.984
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (b)	258.482.473.312	644.333.041.095
	2.459.840.120.775	3.045.145.714.079
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (b)	9.723.277.901.840	7.969.835.818.074
Đầu tư vào các công ty con (c)	9.233.271.509.348	9.233.271.509.348
	18.956.549.411.188	17.203.107.327.422

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi một bên liên quan (*)	18.700.000	1.905.536.810.224	(***)	-	18.700.000	1.905.536.810.224	(***)	-
Chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi một bên liên quan (**)	2.949.870	295.820.837.239	(***)	-	4.950.000	495.275.862.760	(***)	-
		2.201.357.647.463				2.400.812.672.984		

(*) Công ty đã mua các trái phiếu này từ các bên liên quan với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Các trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 22 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất thả nổi. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

(**) Công ty đã mua các chứng chỉ tiền gửi này từ các bên thứ ba với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là từ 15 tháng đến 47 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các chứng chỉ tiền gửi này hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 6,7% theo thỏa thuận trên hợp đồng.

(***) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	258.482.473.312	258.482.473.312	-	203.598.794.520	203.598.794.520	-
Các hoạt động đầu tư khác (ii)	-	-	-	440.734.246.575	440.734.246.575	-
	258.482.473.312	258.482.473.312	-	644.333.041.095	644.333.041.095	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (iii)	9.723.277.901.840	9.723.277.901.840	-	7.969.835.818.074	7.969.835.818.074	-

(i) Các số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, bao gồm lãi tiền gửi phải thu, với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết số dư của các khoản tiền gửi có kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng:						
▪ Tiền gửi số 1	98.146.191.781	98.146.191.781	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 2	71.320.986.301	71.320.986.301	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 3	46.363.613.049	46.363.613.049	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 4	40.773.260.274	40.773.260.274	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 5	-	-	-	101.578.630.137	101.578.630.137	-
▪ Tiền gửi số 6	-	-	-	50.642.465.753	50.642.465.753	-
▪ Tiền gửi số 7	-	-	-	45.176.424.658	45.176.424.658	-

(ii) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho một bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và lãi dự thu liên quan. Theo các hợp đồng này, bên thứ ba này cam kết trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.

(iii) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay. Các khoản cho vay dài hạn này đáo hạn từ năm 2027 đến năm 2029. Xem thêm Thuyết minh 36 để biết thêm thông tin.

(c) Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2026		1/1/2026	
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	4.188.500.009.348	100%	4.188.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		9.233.271.509.348		9.233.271.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025.

(i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF") có 11 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI"), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF"), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ"), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD"), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB"), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG"), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ"), (8) Công ty TNHH Masan Long An ("MLA"), (9) Công ty TNHH Masan HN ("HNF"), (10) Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2") và (11) Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang ("HGC") và một công ty liên kết, Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex. Các công ty con này, ngoại trừ MLA, HNF và MH2, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, MLA, HNF và MH2 vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này và công ty liên kết.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB") có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF"), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC"), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP") và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW"). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(iii) Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.

(iv) Công ty TNHH Masan HPC ("HPC") có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("NET"). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và phân phối sản phẩm trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(v) Công ty TNHH Masan Innovation ("INV") có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté ("CTE"). CTE cung cấp dịch vụ giặt ủi. Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

Trong tháng 5 năm 2026, do thay đổi trong định hướng kinh doanh, Chủ tịch công ty của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, công ty con trực tiếp của Công ty, đã phê duyệt quyết định về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ"). Tại ngày phát hành báo cáo này, NPQ đang hoàn tất thủ tục giải thể.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Tăng trong kỳ	-	190.000.000.000
Số dư cuối kỳ	9.233.271.509.348	9.233.271.509.348

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Phải thu từ các bên liên quan	784.369.929.723	762.870.165.584
Phải thu từ các bên thứ ba	308.336.450.010	263.868.739.169
	1.092.706.379.733	1.026.738.904.753

Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Các khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.213.296.085.000	313.296.085.000
▪ Đặt cọc thuê kho (i)	67.199.190.493	67.199.190.493
▪ Phải thu khác (ii)	2.151.811.066	5.403.274.115
Lãi dự thu từ chứng khoán kinh doanh	30.651.447.870	34.454.712.167
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh	12.520.481.538	19.274.778.720
Phải thu khác	10.462.654.239	9.415.441.462
	2.336.281.670.206	449.043.481.957

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động kinh doanh	611.689.980	308.776.001

(i) Đây là khoản đặc cọc cho một bên liên quan để thuê kho. Xem thêm Thuyết minh 36 để biết thêm thông tin.

(ii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Xem thêm Thuyết minh 36 để biết thêm thông tin.

12. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	41.591.169.519	-	101.927.093.468	-
Nguyên vật liệu	53.365.978.139	(4.900.922.163)	56.731.765.686	(10.265.581.719)
Công cụ và dụng cụ	718.570.705	-	718.570.705	-
Thành phẩm	70.514.163.159	(512.911.298)	66.525.362.282	(2.794.223.664)
Hàng hóa	862.602.752.366	(17.026.089.604)	864.907.450.901	(18.301.842.321)
Hàng gửi đi bán	4.194.333.684	-	-	-
	1.032.986.967.572	(22.439.923.065)	1.090.810.243.042	(31.361.647.704)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	31.361.647.704	33.169.702.482
Tăng dự phòng trong kỳ	47.561.149.286	32.314.777.860
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(56.482.873.925)	(45.127.021.171)
Số dư cuối kỳ	22.439.923.065	20.357.459.171

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 22.440 triệu VND (1/1/2026: 31.362 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

13. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (*)	129.439.870.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư này phản ánh khoản tiền gửi trong tài khoản phong tỏa thu được từ việc phát hành cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP"). Khoản tiền gửi ngân hàng này sẽ được sử dụng sau khi Công ty hoàn tất các thủ tục theo quy định.

Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã hoàn tất thủ tục theo quy định để sử dụng khoản tiền gửi ngân hàng này.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.639.677.188	41.472.716.775	17.195.472.548	9.264.016.702	81.571.883.213
Tăng trong kỳ	-	432.887.250	-	233.580.000	666.467.250
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	950.682.962	6.753.038.800	-	2.460.042.323	10.163.764.085
Thanh lý	-	(55.000.000)	(1.616.938.546)	(80.000.000)	(1.751.938.546)
Số dư cuối kỳ	14.590.360.150	48.603.642.825	15.578.534.002	11.877.639.025	90.650.176.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.728.337.637	7.583.668.820	11.507.303.252	6.993.421.234	38.812.730.943
Khấu hao trong kỳ	134.910.574	2.564.209.722	1.175.904.776	612.820.558	4.487.845.630
Thanh lý	-	(11.785.713)	(1.192.033.245)	(80.000.000)	(1.283.818.958)
Số dư cuối kỳ	12.863.248.211	10.136.092.829	11.491.174.783	7.526.241.792	42.016.757.615
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	911.339.551	33.889.047.955	5.688.169.296	2.270.595.468	42.759.152.270
Số dư cuối kỳ	1.727.111.939	38.467.549.996	4.087.359.219	4.351.397.233	48.633.418.387

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 22.561 triệu VND (1/1/2026: 20.615 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	299.947.716.394	636.363.636	300.584.080.030
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.402.195.848	-	27.402.195.848
Thanh lý	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ	327.304.912.242	636.363.636	327.941.275.878
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	290.666.156.672	636.363.636	291.302.520.308
Khấu hao trong kỳ	3.056.110.290	-	3.056.110.290
Thanh lý	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ	293.677.266.962	636.363.636	294.313.630.598
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.281.559.722	-	9.281.559.722
Số dư cuối kỳ	33.627.645.280	-	33.627.645.280

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 278.862 triệu VND (1/1/2026: 278.768 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND
Số dư đầu kỳ	47.944.026.569
Tăng trong kỳ	27.304.575.357
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.163.764.085)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(27.402.195.848)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(763.720.000)
Thanh lý	(644.646.000)
Số dư cuối kỳ	36.274.275.993

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phần mềm	29.618.551.204	34.108.227.167
Máy móc và thiết bị	3.785.270.279	10.515.555.079
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	2.870.454.510	3.320.244.323
	36.274.275.993	47.944.026.569

17. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí trả trước thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	1.399.888.939.090	15.109.433.816	1.414.998.372.906
Tăng trong kỳ	-	950.713.888	950.713.888
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	763.720.000	763.720.000
Phân bổ trong kỳ	(31.695.598.620)	(4.510.856.759)	(36.206.455.379)
Số dư cuối kỳ	1.368.193.340.470	12.313.010.945	1.380.506.351.415

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	203.143.464.050	220.761.807.520
Chi phí kho vận phải trả	51.127.942.605	28.956.946.892
Chiết khấu thương mại phải trả	14.909.442.786	8.390.852.939
Chi phí phải trả khác	50.601.476.136	47.054.223.186
	319.782.325.577	305.163.830.537

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2026 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	2.632.472.059.594	2.885.819.046.956
Phải trả các bên thứ ba	99.089.574.254	185.295.303.785
	2.731.561.633.848	3.071.114.350.741

Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 15 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

20. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Cấn trừ/Hoàn lại VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.335.064.978.780	(4.439.819)	(1.335.060.538.961)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.033.596.106	180.958.726.498	(245.116.605.685)	-	102.875.716.919
Thuế thu nhập cá nhân	4.702.719.003	51.884.343.976	(45.727.636.978)	(5.009.766.560)	5.849.659.441
Các loại thuế khác	911.236.989	25.431.428.844	(26.330.123.457)	-	12.542.376
	172.647.552.098	1.593.339.478.098	(317.178.805.939)	(1.340.070.305.521)	108.737.918.736

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Cấn trừ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	84.272.457.460	1.260.457.753.505	(1.335.060.538.961)	9.669.672.004

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.015.717.320.251	1.103.809.037.601
Chi phí kho vận	255.639.713.027	144.784.734.459
Chi phí trưng bày	82.634.725.001	71.998.668.235
Chiết khấu thương mại	74.547.213.930	41.954.264.695
Chi phí đi vay	60.862.585.206	34.823.304.382
Phải trả mua hàng hóa	59.290.244.716	40.525.975.984
Chi phí công nghệ thông tin	39.987.809.591	38.518.199.669
Thưởng và lương tháng 13	32.475.782.946	61.853.903.743
Chi phí nghiên cứu thị trường	22.281.409.557	18.127.457.330
Chi phí khác	129.562.856.890	109.525.211.983
	1.772.999.661.115	1.665.920.758.081

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Vốn cổ phần chưa ghi nhận (*)	129.439.870.000	-
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	1.881.085.000	6.792.055.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.173.940.791	779.637.376
Phải trả khác	41.710.528.061	5.833.569.832
	175.205.423.852	13.405.262.208

(*) Trong tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") cập nhật để ghi tăng vốn cổ phần trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã nhận được Giấy CNĐKDN cập nhật để ghi tăng vốn cổ phần theo quy định.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đặt cọc dài hạn nhận được	26.315.061.324	27.253.496.324

23. Vay

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND (Phân loại lại)	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/6/2026 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.090.000.000.000	8.080.000.000.000	(8.090.000.000.000)	5.080.000.000.000
Vay dài hạn	2.239.730.178.095	4.536.793.890	-	2.244.266.971.985
	7.329.730.178.095	8.084.536.793.890	(8.090.000.000.000)	7.324.266.971.985

(a) Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	6,40% - 7,20%	5.080.000.000.000	5.090.000.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
▪ Ngân hàng số 1	1.465.000.000.000	630.000.000.000
▪ Ngân hàng số 2	1.110.000.000.000	530.000.000.000
▪ Ngân hàng số 3	520.000.000.000	930.000.000.000
▪ Ngân hàng số 4	-	730.000.000.000
▪ Ngân hàng số 5	-	615.000.000.000

(b) Vay dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Vay dài hạn	2.273.000.000.000	2.273.000.000.000
Phí thu xếp khoản vay	(28.733.028.015)	(33.269.821.905)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	2.244.266.971.985	2.239.730.178.095

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo (*)	USD	6,80% - 7,20%	2029	2.273.000.000.000	2.273.000.000.000

(*) Các khoản vay ngân hàng không có đảm bảo này có gốc bằng USD với lãi suất thả nổi. Công ty đã ký kết các hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro lãi suất.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Chi tiết số dư của các khoản vay dài hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của vay dài hạn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
▪ Ngân hàng số 1	2.273.000.000.000	2.273.000.000.000

Biến động chi phí đi vay trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND
Số dư đầu kỳ	(33.269.821.905)
Tăng trong kỳ	-
Phân bổ trong kỳ	4.536.793.890
Số dư cuối kỳ	(28.733.028.015)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	3.268.116.430.000	(601.100.000)	-	-	3.267.515.330.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.975.516.145.820	2.975.516.145.820
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.623.648.220.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	3.545.499.537.451	16.822.635.746.188
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	5.665.380.797.800	18.995.076.246.537
Sử dụng cổ phiếu quỹ chia cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh 25)	-	(991.697.196.483)	991.697.196.483	-	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 25)	2.268.727.990.000	(2.268.727.990.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.164.459.979.044	3.164.459.979.044
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(2.641.763.395.000)	(2.641.763.395.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	12.944.935.450.000	387.729.129.375	(2.969.130.638)	6.188.077.381.844	19.517.772.830.581

25. Vốn cổ phần, cổ phiếu mua lại của chính mình và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.294.493.545	12.944.935.450.000	1.067.620.746	10.676.207.460.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình (Cổ phiếu quỹ)				
Cổ phiếu phổ thông	32.583	2.969.130.638	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.294.460.962	12.944.609.620.000	1.056.705.358	10.567.053.580.000
Thặng dư vốn cổ phần		387.729.129.375		3.648.154.315.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ các đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Biến động của cổ phiếu hiện đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2026		30/6/2025	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	-	-	326.811.643	3.268.116.430.000
Sử dụng cổ phiếu quỹ chia cho cổ đông hiện hữu	10.882.805	108.828.050.000	-	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	226.872.799	2.268.727.990.000	-	-
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	1.294.460.962	12.944.609.620.000	1.051.449.434	10.514.494.340.000

26. Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền năm 2025 với tổng số tiền là 2.641.763 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: Không).

27. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng 1 năm	31.326.115.569	27.813.111.534
Từ 2 đến 5 năm	98.088.668.112	1.449.472.000
	129.414.783.681	29.262.583.534

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	41.059.292.819	8.073.995.304
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	85.447.188.141	2.213.994.751
	126.506.480.960	10.287.990.055

(c) Ngoại tệ

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	919.021	24.158.635.553	667.417	17.431.605.564
EUR	13.456	403.885.749	-	-
		24.562.521.302		17.431.605.564

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	15.375.185.199.548	13.491.379.603.568
▪ Doanh thu khác và cung cấp dịch vụ	22.120.539.939	37.492.833.805
	15.397.305.739.487	13.528.872.437.373
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	88.352.192.528	70.346.451.366
▪ Hàng bán bị trả lại	33.718.258.839	56.168.332.406
	122.070.451.367	126.514.783.772
Doanh thu thuần	15.275.235.288.120	13.402.357.653.601

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	11.265.064.289.908	9.979.074.034.752
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	47.561.149.286	32.314.777.860
	11.312.625.439.194	10.011.388.812.612

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận được phân phối từ một công ty con	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	375.140.713.903	171.091.706.525
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	196,013,576,326	187.623.393.732
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.136.451.277	5.427.990.411
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	27.453.000
	3.076.290.741.506	2.864.170.543.668

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí đi vay từ khoản vay ngân hàng	253.277.288.456	190.318.281.858
Chi phí đi vay từ phí thu xếp khoản vay	4.929.973.890	7.475.335.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.957.231.671	1.090.121.680
Chi phí tài chính khác	21.041.391.023	18.593.216.870
	281.205.885.040	217.476.955.535

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	2.100.681.722.909	1.825.934.016.450
Chi phí kho vận	584.129.639.385	376.092.560.867
Chi phí nhân viên	239.037.690.082	249.869.101.649
Chi phí trưng bày	83.744.603.526	108.128.496.661
Chi phí nghiên cứu thị trường	26.869.656.034	9.214.514.221
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	24.128.482.110	17.168.964.159
Chi phí khác	34.699.287.639	32.334.882.230
	3.093.291.081.685	2.618.742.536.237

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	155.838.078.862	143.911.576.441
Chi phí thuê văn phòng	51.915.904.154	59.815.093.251
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	29.289.617.543	36.392.430.741
Chi phí nghiên cứu và phát triển	16.327.780.505	19.199.145.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.773.810.602	3.949.724.100
Chi phí khác	75.309.659.172	49.723.126.497
	333.454.850.838	312.991.096.679

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí hàng hóa và thành phẩm đã bán	11.265.064.289.908	9.979.074.034.752
Chi phí nhân viên	394.875.768.944	393.780.678.090
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	7.543.955.920	5.234.932.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.917.087.406.166	2.451.945.221.999
Chi phí khác	154.799.950.779	113.087.578.487

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	180.958.726.498	65.632.309.212
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(14.618.495.040)	62.844.672.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	166.340.231.458	128.476.981.829

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	3.330.800.210.502	3.103.993.127.649
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	666.160.042.100	620.798.625.530
Thu nhập không chịu thuế	(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	180.189.358	7.678.356.299
	166.340.231.458	128.476.981.829

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm 2.500.000 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2.500.000 triệu VND) lợi nhuận được phân phối từ một công ty con là thu nhập không chịu thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam cao hơn so với các quốc gia khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc Công ty về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
		30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	1/1/2026
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	37.606.328	46.035.922	12.554.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.167.855.558	697.515.588	1.284.641.112	-
	Thu nhập lãi trái phiếu	82.287.685.700	-	-	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(13.414.116.518)	(13.414.116.518)
Các công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	-	23.861.111	-	-
	Mua dịch vụ	-	-	(3.493.810.209)	(3.493.810.209)
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	26.470.833	22.586.660	8.056.500	15.313.198
	Mua dịch vụ	18.487.534.122	11.997.150.000	(51.971.101.644)	(33.483.567.522)
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings	Nhận tăng vốn	-	692.452.670.000	-	-
	Cổ tức đã công bố	1.851.496.030.000	-	-	-
	Cổ tức trả bằng tiền	1.851.496.030.000	-	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	2.213.296.085.000	213.296.085.000
	Góp vốn	-	190.000.000.000	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 30/6/2026 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	141.259.104.210	132.313.960.516	-	-
	Bán tài sản cố định	52.380.953	879.044.169	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.135.337.737.957	2.781.048.527.466	(410.875.409.448)	(594.580.844.413)
	Cho vay	-	400.000.000.000	2.803.622.797.885	2.976.643.620.818
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	280.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	118.025.752.409	85.460.159.052	-	-
	Thu hồi lãi cho vay bằng tiền	11.046.575.342	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	151.226.141	72.902.822	(21.479.766)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	86.499.977.206	83.244.905.525	-	-
	Mua hàng hóa	2.443.121.932.479	2.212.778.841.581	(653.576.627.360)	(963.015.695.817)
	Cho vay	-	400.000.000.000	2.818.870.446.421	2.981.309.457.530
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	270.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	118.213.043.686	85.631.547.473	-	-
	Thu hồi lãi cho vay bằng tiền	10.652.054.795	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	36.971.178.670	43.412.087.044	-	-
	Bán tài sản cố định	36.363.636	4.492.533	-	-
	Mua hàng hóa	906.887.557.615	804.403.553.109	(102.902.147.180)	(302.637.607.151)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	147.725.595.439	141.522.370.492	-	-
	Bán tài sản cố định	516.000.000	6.187.091.689	-	-
	Mua hàng hóa	2.459.456.458.383	2.255.776.626.185	(703.308.775.492)	(284.876.622.770)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	6.310.173	-	-	-
	Mua hàng hóa	3.175.447.076	475.323.168	(2.582.884.845)	(1.004.206.454)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 30/6/2026 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	-	70.864.857	-	-
	Mua hàng hóa	-	20.336.195.773	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	-	-	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	28.565.786.733	39.607.845.628	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.085.287.601.163	1.103.317.708.751	(238.261.242.173)	(357.555.080.064)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	526.164.150	46.271.656	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	244.832.144.838	222.922.374.233	(50.312.116.817)	(21.632.000.190)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	10.287.390	11.353.090	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	132.529.395.724	111.445.076.736	(84.191.955.975)	(29.509.888.461)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	25.724.620.691	26.903.680.819	15.167.529.910	12.946.100.781
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	1.132.935.303	12.680.852.950	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	339.404.999.636	201.326.036.406	(53.373.520.063)	(39.059.614.690)
Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté	Bán hàng hóa	96.933.372	71.413.636	57.456.041	110.000.449
	Mua dịch vụ	1.411.091.104	1.531.800.000	(229.770.000)	(275.724.000)
Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang	Bán hàng hóa	2.282.403	-	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 30/6/2026 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2026 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa	22.438.690.333	6.042.851.240	-	-
	Phí dịch vụ phân phối	19.993.862.639	30.342.698.249	-	-
	Giá trị hàng hóa của hoạt động dịch vụ phân phối	1.332.924.339.932	1.011.423.959.713	(275.205.555.759)	(225.628.415.728)
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	29.087.229.253	36.257.080.678	483.295.150	3.765.641.948
	Chi phí hoạt động dịch vụ phân phối chi hộ	74.026.337.557	119.206.471.463	10.840.402.876	-
	Mua hàng hóa	699.856.220	560.249.155	(149.609.900)	(38.261.970)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	589.783.216	426.949.906	622.519.146	-
	Mua hàng hóa	1.170.015.300	1.200.820.910	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	10.525.946.027	10.750.522.846	31.571.749.193	23.347.932.339
	Chi phí bán hàng chi hộ	707.025.266	-	707.025.266	-
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	609.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	-	85.806.154	-	-
	Mua dịch vụ	56.727.270	56.727.270	(31.200.000)	(31.200.000)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	9.254.710	28.133.795	-	-
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
	Mua dịch vụ	2.814.000.000	2.814.000.000	(554.217.106)	(560.517.126)
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	12.637.037	11.513.887	3.158.001	5.070.000
	Phí hỗ trợ quản lý	13.071.694.386	11.577.936.930	11.743.373.405	3.492.497.149
	Phải trả khác	500.000	-	500.000	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	1/1/2026
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	-	86.318.384	-	79.680.637
	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.659.391	1.719.247.752	-	-
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	57.951.948	59.014.576	16.549.016	27.587.930
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Mua hàng hóa	-	500.750	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh	Bán hàng hóa	9.277.778	15.000.000	3.540.000	270.765.049
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	481.944.232	508.978.492	185.563.297	109.399.707
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	Bán hàng hóa	1.309.314.096.816	965.746.143.456	712.763.782.571	714.192.247.715
	Mua hàng hóa và dịch vụ	241.752.711.051	267.214.242.674	-	(37.203.425)
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	-	11.944.136.052	-	8.923.404.640
	Trả trước tiền hàng	-	-	32.128.550	32.128.550
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	16.733.016.390	19.870.793.279	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	689.161.388	886.777.921	221.605.043	188.508.307
	Mua hàng hóa	48.261.344	29.458.567	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	3.345.635.083	3.494.857.495	-	-
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	310.971.821	2.751.565.570	85.830.041	26.394.700
	Bán tài sản cố định	-	161.915.142	-	-
	Mua dịch vụ	584.388.481.987	203.794.593.559	(219.958.977.310)	(120.364.004.557)
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 30/6/2026 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2026 VND
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê văn phòng và phí quản lý	39.247.147.462	38.092.955.885	(14.077.082.069)	(10.151.914.962)
	Mua chứng khoán kinh doanh	787.386.600.000	-	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	794.405.400.000	-	-	-
	Trả trước tiền thuê văn phòng	-	-	1.368.193.340.470	1.399.888.939.090
	Cho vay	1.950.000.000.000	-	4.100.784.657.534	2.011.882.739.726
	Thu nhập lãi cho vay	138.901.917.808	-	-	-
Công ty Cổ phần The WinX	Mua dịch vụ	6.332.019.019	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (*)	Bán hàng hóa	1.856.779.595	-	743.110.221	772.895.150
Thành viên quản lý chủ chốt (**)	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	6.488.616.688	4.315.176.335	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank"), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(**) Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các bên liên quan với giá trị ghi sổ là 306.553 triệu VND (1/1/2026: 286.152 triệu VND).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi các chính sách kế toán. Các chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do việc thay đổi các chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại, như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 VND (phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền	112	6.651.282.343.837	6.632.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	644.333.041.095	201.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	449.043.481.957	910.558.866.889
Phải thu về cho vay dài hạn		-	7.927.953.078.348
Phải thu dài hạn khác	215	308.776.001	42.191.515.727
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	7.969.835.818.074	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	1.414.998.372.906	1.448.268.194.811
Phải trả cổ tức	313	13.317.109.100	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	13.405.262.208	26.722.371.308
Vay dài hạn	339	2.239.730.178.095	2.273.000.000.000

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (phân loại lại)	30/6/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Chi phí tài chính			
Trong đó: chi phí đi vay	*24*	*197.793.616.985*	*190.318.281.858*

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (phân loại lại)	30/6/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được phân phối, lãi từ cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác	27	182.634.037.621	186.282.911.512
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.277.472.657.692	4.266.833.729.774
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	3.240.344.053.763	3.233.353.999.736

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng

Trong tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với tỷ lệ 20% (2.000 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức sẽ được chốt trong tháng 8 năm 2026. Cổ tức được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt. Tại ngày báo cáo này, việc chi trả tạm ứng cổ tức chưa được hoàn tất.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện pháp luật theo ủy quyền*



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 03 /2025/GUQ-MSC	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2025*

GIẤY ỦY QUYỀN

BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : **TRƯƠNG CÔNG THẮNG**
Chức danh : Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : **NGUYỄN HOÀNG YẾN**
CCCD số : 001163038116, ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.

NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Điều 1. Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

STT	Lĩnh vực	Diễn giải
1	Tài chính – Ngân hàng	1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: 1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, …). 1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, …).

		1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng. 1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác. 1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.
		1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, …) theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng.
		1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hằng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, …); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.

		1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hằng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có).
		1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng.
		1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, …); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.
		1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.
		1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.
		1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.
		1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán.
		1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hằng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản.
		1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.
2	Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu	2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty: 2.1.1. Ký hồ sơ, văn bản chào giá canh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, … liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty. 2.1.2. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kể giá trị. 2.1.3. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (*biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu,…*).

		2.1.4. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, …); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác. 2.1.5. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan. 2.1.6. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng. 2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.
3	Lao động	Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.
4	Đại diện làm việc với Bên Thứ ba	Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.
5	Khác	Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.
		Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.

Ghi chú: Đối với các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho thư ký Hội đồng quản trị của Công ty trước khi thực hiện giao dịch để thư ký Hội đồng quản trị liên hệ bộ phận thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo quy định tại Điểm m, Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

Điều 2: Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.6, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên Ủy quyền.

Điều 3: Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền này thay thế cho các Giấy ủy quyền trước đó có cùng phạm vi ủy quyền. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

BÊN ỦY QUYỀN	BÊN NHẬN ỦY QUYỀN
TRƯƠNG CÔNG THẮNG	NGUYỄN HOÀNG YẾN

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("**Người Ủy Quyền**"), Hộ chiếu số RB258784 cấp ngày 5 tháng 8 năm 2024 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** có địa chỉ tại Tầng 46, Keangnam Landmark 72, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, và đồng thời là Người đứng đầu **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG** có địa chỉ tại số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("**Người Được Ủy Quyền**"):

- Họ tên : **TRƯƠNG VĨNH PHÚC**
- Căn cước công dân
  - + Số : 052080014348
  - + Ngày cấp : 17/12/2021
  - + Nơi cấp : Việt Nam
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 6.000.000.000VND (bằng chữ: sáu tỷ Việt Nam Đồng) cho mỗi giao dịch;

- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và

- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.500.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu Việt Nam Đồng) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty và/hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KPMG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

WARRICK ANTONY CLEINE

Người Được Ủy Quyền

TRƯƠNG VĨNH PHÚC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 14751 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 10-07-2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Ở K.H.Đ.: 79201220033 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TÂN THUẬN
P. TÂN MỸ - T.P HỒ CHÍ MINH

Đỗ Quốc Dũng